

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương, trợ cấp, phụ cấp theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ cho cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 50/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29/6/2023 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4698/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của UBND thành phố Hạ Long về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 1955/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Thành phố năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 23/9/2023 của HĐND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2764/QĐ-UBND ngày 25/9/2023 của UBND thành phố Hạ Long về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Thành phố năm 2023;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 427/TTr-TCKH ngày 05/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở của các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

1. Tổng nhu cầu kinh phí (làm tròn): **41.492,78 triệu đồng (Bằng chữ: Bốn mươi một tỷ bốn trăm chín mươi hai triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng./.)**.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

- Nguồn cải cách tiền lương đơn vị tự đảm bảo: 20.642,8 triệu đồng
- Nguồn cải cách tiền lương ngân sách thành phố Hạ Long năm 2023: 20.616,3 triệu đồng.
- Nguồn chi thường xuyên khác ngân sách Thành phố: 233,6 triệu đồng.
- Nguồn cải cách tiền lương đơn vị còn dư chuyển kỳ sau tiếp tục thực hiện: 10.944,5 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao phòng Giáo dục và Đào tạo; các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn chịu trách nhiệm tiếp nhận kinh phí, chi trả đúng đối tượng và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định hiện hành. Quản lý, sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương còn tại đơn vị theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố; Trưởng các phòng: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính - Kế hoạch thành phố; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. 

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Sơn

NEHU CẦU KINH PHÍ CHI TRẢ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP TĂNG THÊM DO TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ THEO NGHỊ ĐỊNH 24/2023/NĐ-CP NGÀY 14/5/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số 3300/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND thành phố Hà Long)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THỰC HIỆN CCTL THEO ND SỐ 24/2023/NĐ-CP	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2023	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM DO TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ CỦA CÁC KHOẢN PHỤ CẤP KHÁC	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ TẠI ĐƠN VỊ			TỔNG SỐ	CĂN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ						NGUỒN CCTL CỦA ĐƠN VỊ CÒN DƯ (Trích từ nguồn thu lại đơn vị theo quy định)		
					TỔNG SỐ	NGUỒN 14 DƯ TOÀN TÀI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYÊN SANG 2023)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ		TỔNG CỘNG CẢI ĐỐI NGUỒN	ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO						NSTP CẤP BỘ SƯNG	
										TỔNG CỘNG NGUỒN ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO	NGUỒN 14 DƯ TOÀN TÀI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYÊN SANG 2023)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ	CĂN ĐỐI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ	NGUỒN CCTL NS THÀNH PHỐ		NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NSTP CẤP BỘ SƯNG	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+14+15	10=11+12+13	11	12=4-11-12 (Nếu 8-4>0)	13=4-12	14=3-10 (nếu>0)	15	16=8-13 (nếu>0)		
		TỔNG CỘNG	41.492,78 11.426,49	41.259,16 11.426,49	25.536,60 10.337,71	177,60	25.359,00 10.337,71	41.492,78 11.426,49	20.642,85 8.097,88	177,29	14.414,73 6.143,99	6.050,82 1.953,89	20.616,32 3.328,61	233,62	10.944,58 4.193,72		
I	Khối Mầm non																
1	Mầm non Hồng Gai	273,87	273,87		417,41		417,41	273,87	273,87		221,57	52,30			195,84		
2	Mầm non Hạ Long	876,43	876,43		1.770,19		1.770,19	876,43	876,43		634,76	241,67			1.135,43		
3	Mầm non Bạch Đằng	376,46	376,46		368,46		368,46	376,46	376,46		292,40	84,06			76,06		
4	Mầm non Cao Thắng	462,69	462,69		840,46		840,46	462,69	462,69		362,61	100,08			477,85		
5	Mầm non Hồng Hải	334,63	334,63		342,89		342,89	334,63	334,63		270,12	64,51			72,77		
6	Mầm non Hòa Lan	267,37	267,37		312,66		312,66	267,37	267,37		199,40	67,97			113,26		
7	Mầm non 1-6	347,12	347,12		419,25		419,25	347,12	347,12		274,04	73,08			145,21		
8	Mầm Non Hoa Hồng	472,07	472,07					472,07	111,06			111,06	361,01				
9	Mầm non Hà Lâm	339,00	339,00		857,60		857,60	339,00	339,00		265,18	73,82			592,42		
10	Mầm non Cao Xanh	423,60	423,60		522,42		522,42	423,60	423,60		313,90	109,70			208,52		
11	Mầm non Hà Tu	462,64	462,64		225,32		225,32	462,64	328,87		225,32	103,55	133,77				
12	Mầm non Bãi Cháy	308,00	308,00		442,50		442,50	308,00	308,00		245,60	62,40			196,90		
13	Mầm non Hùng Thắng	364,00	364,00		420,73		420,73	364,00	364,00		286,57	77,43			134,16		
14	Mầm non Đại Yên	313,26	313,26		239,35		239,35	313,26	313,26		235,28	77,98			4,07		
15	Mầm non Tuấn châu	171,23	171,23		221,17		221,17	171,23	171,23		134,11	37,12			87,06		
16	Mầm non Giếng Đáy	302,34	302,34		374,41		374,41	302,34	302,34		242,52	59,82			131,88		
17	Mầm Non Hà Khẩu	355,34	355,34		345,13		345,13	355,34	355,34		269,12	86,22			76,01		
18	Mầm non Việt Hưng	358,00	358,00		148,44		148,44	358,00	218,80		148,44	70,36	139,20				
19	Mầm non Hà Phong	322,69	322,69		206,00		206,00	322,69	274,92		206,00	68,92	47,77				
20	Mầm non Hoa Đào	278,73	278,73		151,81		151,81	278,73	208,24		151,81	56,43	70,49				
21	Mầm non Hà Trung	279,85	279,85		124,56		124,56	279,85	184,88		124,56	60,32	94,97				
22	Mầm non Trới	574,64	574,64		980,50		980,50	574,64	574,64		434,22	140,41			546,28		
23	Mầm non Thống Nhất	460,00	460,00		153,38		153,38	460,00	153,38		153,38		306,62				
24	Mầm Non Lê Lợi	368,14	368,14		68,46		68,46	344,27	92,33		68,46	23,87	275,81				
25	Mầm non Sơn Dương	384,88	384,88		111,39		111,39	373,64	122,63		111,39	11,24	262,25				
26	Mầm non Bằng Cà	175,68	175,68		39,47		39,47	175,68	43,94		39,47	4,46	131,74				
27	Mầm non Tân Dân	235,08	235,08		31,18		31,18	229,60	36,67		31,18	5,49	198,41				

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL THEO ND SỐ 24/2023/ND-CP	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/ND-CP NĂM 2023	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL THEO ND SỐ 24/2023/ND-CP	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ TẠI ĐƠN VỊ			TỔNG SỐ	TỔNG CỘNG CÁN ĐỐI NGUỒN	CÂN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ					NGUỒN CCTL CỦA ĐƠN VỊ CÒN DƯ (Trích từ nguồn thu tại đơn vị theo quy định)	
										TỔNG CỘNG NGUỒN ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO	NGUỒN 14 DƯ TOÀN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2023)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ	CÁN ĐỐI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ	NSTP CẤP BÓ SÙNG		
					TỔNG SỐ	NGUỒN 14 DƯ TOÀN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2023)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ							NGUỒN CCTL NS THANH PHỐ		NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NSTP CẤP BÓ SÙNG
28	Mầm non Hòa Bình	175,61	175,61		25,16		171,92	175,61	28,84		25,16	3,68	146,77			
29	Mầm Non Vũ Oai	214,55	214,55		30,07		209,42	214,55	35,21		30,07	5,13	179,34			
30	Mầm non Đồng Lâm	329,04	329,04		49,96		321,09	329,04	57,90		49,96	7,94	271,13			
31	Mầm non Đồng Sơn	318,54	318,54		50,68		308,47	318,54	60,75		50,68	10,07	257,79			
32	Mầm non Kỳ Thượng	138,83	138,83		21,96		136,02	138,83	24,77		21,96	2,81	114,05			
33	Mầm non Quảng La - Dân Chủ	362,21	362,21		24,74		362,21	362,21	24,74		24,74		337,48			
II	Khối Tiểu học	12.087,31	12.087,31		100,98	100,98	12.087,31	12.087,31	100,98	100,98			11.986,33			
1	TH Hà Long	859,16	859,16		7,16	7,16	859,16	859,16	7,16	7,16			852,00			
2	TH Trần Hưng Đạo	823,41	823,41		8,98	8,98	823,41	823,41	8,98	8,98			814,44			
3	TH Võ Thị Sáu	324,45	324,45		9,95	9,95	324,45	324,45	9,95	9,95			314,50			
4	TH Cao Thắng	609,01	609,01				609,01	609,01					609,01			
5	TH Hữu Nghị	329,23	329,23		3,29	3,29	329,23	329,23	3,29	3,29			325,94			
6	TH Lê Hồng Phong	640,20	640,20		15,48	15,48	640,20	640,20	15,48	15,48			624,72			
7	TH Quang Trung	721,47	721,47		13,48	13,48	721,47	721,47	13,48	13,48			707,98			
8	TH Trần Quốc Toản	602,76	602,76		5,60	5,60	602,76	602,76	5,60	5,60			597,16			
9	TH Hà Lâm	613,17	613,17		4,69	4,69	613,17	613,17	4,69	4,69			608,49			
10	TH Cao Xanh	488,29	488,29		15,18	15,18	488,29	488,29	15,18	15,18			473,12			
11	TH Minh Hà	373,01	373,01				373,01	373,01					373,01			
12	TH Bãi Cháy	940,48	940,48				940,48	940,48					940,48			
13	TH Đại Yên	413,92	413,92				413,92	413,92					413,92			
14	TH Lý Thường Kiệt	1.058,90	1.058,90				1.058,90	1.058,90					1.058,90			
15	TH Hà Khẩu	650,11	650,11		10,94	10,94	650,11	650,11	10,94	10,94			639,17			
16	TH Việt Hưng	452,28	452,28		6,25	6,25	452,28	452,28	6,25	6,25			446,04			
17	TH Trới	836,65	836,65				836,65	836,65					836,65			
18	TH Lê Lợi	416,80	416,80				416,80	416,80					416,80			
19	TH Sơn Dương	449,49	449,49				449,49	449,49					449,49			
20	TH Nguyễn Bá Ngọc	484,52	484,52				484,52	484,52					484,52			
III	Khối THCS	10.957,57	10.723,96	233,62	13.020,48	0,31	13.020,17	10.957,57	9.922,75		6.269,62	3.653,13	801,21	233,62	6.750,86	
1	THCS Kim Đồng	727,78	727,78		722,97		722,97	727,78	727,78		470,43	257,35			252,54	
2	THCS Lê Văn Tám	907,77	907,77		1.345,52	0,31	1.345,21	907,77	907,77		558,49	349,28			787,03	
3	THCS Cao Thắng	602,58	602,58		960,70		363,88	602,58	602,58		363,88	238,70			596,82	
4	THCS Trọng Điểm	895,84	895,84		389,90		563,09	895,84	722,65		389,90	332,75				
5	THCS Hồng Hải	553,17	553,17		538,89		365,77	553,17	553,17		365,77	187,39			173,11	
6	THCS Trần Quốc Toản	1.102,39	1.102,39		1.714,02		660,79	1.102,39	1.102,39		660,79	441,60			1.053,23	
7	THCS Nguyễn Văn Thuộc	567,09	567,09		751,42		358,86	567,09	567,09		358,86	208,23			392,56	
8	THCS Cao Xanh	392,45	392,45		541,31		255,02	392,45	392,45		255,02	137,43			286,29	
9	THCS Hà Tu	412,96	412,96		457,76		253,10	412,96	412,96		253,10	159,85			204,66	
10	THCS Bãi Cháy	731,21	731,21		1.249,29		450,45	731,21	731,21		450,45	280,76			798,84	
11	THCS Đại Yên	415,03	415,03		446,67		272,64	415,03	415,03		272,64	142,39			174,03	

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCT/L THEO ND SỐ 24/2023/ND-CP	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/ND-CP NĂM 2023	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ LƯƠNG CƠ SỞ CỦA CÁC KHOẢN PHỤ CẤP KHÁC	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ TẠI ĐƠN VỊ			TỔNG SỐ	CÁN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ					NGUỒN CCT/L CỦA ĐƠN VỊ CÒN DƯ (Trích từ nguồn thu tại đơn vị theo quy định)		
					TỔNG SỐ	NGUỒN 14 DƯ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2023)	NGUỒN CCT/L ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ		TỔNG CỘNG CÁN ĐỐI NGUỒN	ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO					NSTP CẤP BỘ SƯNG	
										TỔNG CỘNG NGUỒN ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO	NGUỒN 14 DƯ TOÁN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2023)	NGUỒN CCT/L ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ	CÁN ĐỐI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ		NGUỒN CCT/L NS THÀNH PHỐ	NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NSTP CẤP BỘ SƯNG
12	THCS Lý Tự Trọng	878,36	878,36		1.455,05		1.455,05	531,36	878,36		531,36	346,99		923,68		
13	THCS Nguyễn Trãi	567,60	567,60		993,44		993,44	363,56	567,60		363,56	204,04		629,88		
14	THCS Việt Hưng	449,77	449,77		441,91		441,91	298,06	449,77		298,06	151,71		143,86		
15	THCS Trới	665,29	665,29		784,96		784,96	450,62	665,29		450,62	214,66		334,34		
16	PT Dân tộc Nội trú	483,31	249,70	233,62	35,07		35,07	483,31	483,31		35,07		214,63	233,62		
17	THCS Lê Lợi	324,00	324,00		168,80		168,80	324,00	168,80		168,80		155,20			
18	THCS Sơn Dương	281,00	281,00		22,81		22,81	281,00	22,81		22,81		258,19			
IV	TH-THCS	7.021,40	7.021,40		2.077,43	76,31	2.001,12	6.501,28	2.521,23	76,31	2.001,12	443,80	4.500,17			
1	TH-THCS Bãi Cháy 2	717,53	717,53		474,91		474,91	591,45	600,99		474,91	126,08	116,54			
-	Tiểu học	348,00	348,00		474,91			348,00	348,00		231,46		116,54			
-	THCS	369,53	369,53		338,40			243,45	369,53		243,45	126,08				
2	TH-THCS Hùng Thắng	549,70	549,70		313,71	24,69	313,71	432,60	430,81	24,69	313,71	92,41	118,89			
-	Tiểu học	296,00	296,00		20,89			275,11	296,00		177,11		118,89			
-	THCS	253,70	253,70		317,51	3,80	313,71	157,48	253,70	3,80	157,48	92,41				
3	TH-THCS Tuần Châu	256,38	256,38		127,91		127,91	222,44	161,85		127,91	33,94	94,53			
-	Tiểu học	110,00	110,00		127,91			110,00	15,47		15,47		94,53			
-	THCS	146,38	146,38		127,91			112,44	146,38		112,44	33,94				
4	TH-THCS Minh Khai	742,93	742,93		445,76	33,13	412,63	571,83	583,74	33,13	412,63	137,97	159,19			
-	Tiểu học	374,00	374,00		33,13			340,87	214,81	33,13	181,68		159,19			
-	THCS	368,93	368,93		412,63		412,63	230,96	368,93		230,96	137,97				
5	TH-THCS Nguyễn Viết Xuân	387,58	387,58		152,77	11,28	141,49	322,91	206,16	11,28	141,49	53,39	181,42			
-	Tiểu học	157,00	157,00		11,28			145,72	11,28				145,72			
-	THCS	230,58	230,58		141,49		141,49	177,19	194,88		141,49	53,39	35,69			
6	TH-THCS Thống Nhất	632,00	632,00		21,30		21,30	632,00	21,30		21,30		610,70			
-	Tiểu học	391,00	391,00					391,00	391,00				391,00			
-	THCS	241,00	241,00		21,30		21,30	241,00	21,30		21,30		219,70			
7	TH-THCS Núi Mần	402,00	402,00		47,41		47,41	402,00	47,41		47,41		354,59			
-	Tiểu học	254,00	254,00		47,41			254,00	254,00				254,00			
-	THCS	148,00	148,00		47,41		47,41	148,00	47,41		47,41		100,59			
8	TH-THCS Bằng Cả	319,00	319,00		9,91	7,21	2,70	311,79	9,91	7,21	2,70		309,09			
-	Tiểu học	222,00	222,00		5,97		5,97	216,03	5,97		5,97		216,03			
-	THCS	97,00	97,00		3,94	1,24	2,70	95,76	3,94	1,24	2,70		93,06			
9	TH-THCS Tân Dân	316,00	316,00		25,12		25,12	316,00	25,12		25,12		290,88			
-	Tiểu học	201,00	201,00		25,12			201,00	201,00				201,00			
-	THCS	115,00	115,00		12,37		12,37	115,00	12,37		12,37		89,88			
10	TH-THCS Vũ Oai	253,00	253,00		12,37		12,37	253,00	12,37		12,37		240,63			
-	Tiểu học	132,00	132,00		12,37		12,37	132,00	132,00				132,00			
-	THCS	121,00	121,00		12,37		12,37	121,00	12,37		12,37		108,63			
11	TH-THCS Hòa Bình	227,00	227,00		7,23		7,23	227,00	7,23		7,23		219,77			

STT	ĐƠN VỊ	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CCTL THEO ND SỐ 24/2023/ND-CP	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/ND-CP NĂM 2023	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM DO LƯƠNG CƠ SỞ CỦA CÁC KHOẢN PHỤ CẤP KHÁC	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CÒN DƯ TẠI ĐƠN VỊ			TỔNG SỐ	CÂN ĐỐI NGUỒN KINH PHÍ					NGUỒN CCTL CỦA ĐƠN VỊ CÒN DƯ (Trích từ nguồn thu tại đơn vị theo quy định)	
					TỔNG SỐ	NGUỒN 14 DƯ TOÀN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2023)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ		TỔNG CỘNG NGUỒN ĐƠN VỊ TỰ ĐẢM BẢO	NGUỒN 14 DƯ TOÀN TẠI ĐƠN VỊ (NĂM 2022 CHUYỂN SANG 2023)	NGUỒN CCTL ĐƯỢC TRÍCH LẬP TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ	CÂN ĐỐI TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ THEO PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ	NSTP CẤP BỘ SƯNG		
													NGUỒN CCTL NS THÀNH PHỐ		NGUỒN CHI THUỶNG KHÁC NSTP CẤP BỘ SƯNG
-	Tiểu học	113,00	113,00				113,00						113,00		
-	THCS	114,00	114,00		7,23	7,23	114,00	114,00	7,23	7,23			106,77		
12	TH-THCS Đồng Lâm 1	276,00	276,00		14,04	14,04	276,00	276,00	14,04	14,04			261,96		
-	Tiểu học	156,00	156,00				156,00	156,00					156,00		
-	THCS	120,00	120,00		14,04	14,04	120,00	120,00	14,04	14,04			105,96		
13	TH-THCS Đồng Lâm 2	229,00	229,00		16,28	16,28	229,00	229,00	16,28	16,28			212,72		
-	Tiểu học	117,00	117,00				117,00	117,00					117,00		
-	THCS	112,00	112,00		16,28	16,28	112,00	112,00	16,28	16,28			95,72		
14	TH-THCS Đồng Sơn	395,00	395,00		18,87	18,87	395,00	395,00	18,87	18,87			376,13		
-	Tiểu học	258,00	258,00				258,00	258,00					258,00		
-	THCS	137,00	137,00		18,87	18,87	137,00	137,00	18,87	18,87			118,13		
15	TH-THCS Kỳ Thượng	223,00	223,00		8,94	8,94	223,00	223,00	8,94	8,94			214,06		
-	Tiểu học	139,00	139,00				139,00	139,00					139,00		
-	THCS	84,00	84,00		8,94	8,94	84,00	84,00	8,94	8,94			75,06		
16	TH-THCS Hà Trung	568,06	568,06		325,98	325,98	568,06	568,06	325,98	325,98			242,08		
-	Tiểu học	329,00	329,00				329,00	329,00					329,00		
-	THCS	239,06	239,06		325,98	325,98	239,06	239,06	325,98	325,98			242,08		
17	TH-THCS Dân Chủ - Quảng La	527,22	527,22		30,23	30,23	527,22	527,22	30,23	30,23			496,99		
-	Tiểu học	418,84	418,84				418,84	418,84					418,84		
-	THCS	108,38	108,38		30,23	30,23	108,38	108,38	30,23	30,23			78,15		